CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
DN: C=VN, S=Gia Lai, L=Thành phố Pleiku, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900189614
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-10-24 15:28:22
Foxit Reader Version: 9.7.2

**CÔNG TY CỔ PHẦN**
**CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**

Số: 13/2023/CBTT/GLW

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Gia Lai, ngày 20 tháng 10 năm 2023*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP cấp thoát nước Gia Lai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2023 với UBCKNN & Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **GLW**
- Địa chỉ: 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại liên hệ/Tel:(84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288
- Email: thanhglw@gmail.com Website:capthoatnuocgialai.com

4. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán bán niên năm 2023
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);☑
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);☐
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có ☐ Không☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có ☐ Không☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☑ Không☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☑ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:20/10/2023 tại đường dẫn: https://capthoatnuocgialai.com/shareholder-relations/reports

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC Quý 3/2023.
- Văn bản giải trình .

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thành

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
# (Tên cũ là: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI)

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QIII/2023

Gia Lai, ngày 19 tháng 10 năm 2023

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III/2023

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **29,456,130,110** | **35,043,309,162** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **2,215,794,625** | **13,406,900,028** |
| 1. | Tiền | 111 | | 2,215,794,625 | 4,306,900,028 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 9,100,000,000 |
| **II.** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **18,000,000,000** | **10,301,669,003** |
| 1. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 18,000,000,000 | 10,301,669,003 |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **5,160,229,022** | **6,916,628,870** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 1,309,154,736 | 1,584,033,437 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 2,397,865,053 | - |
| 3. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | - | 5,094,007,597 |
| 4. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 1,531,344,661 | 319,752,500 |
| 5. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (78,135,428) | (81,164,664) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | | **3,205,549,289** | **3,611,563,229** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 3,205,549,289 | 3,611,563,229 |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **874,557,174** | **806,548,032** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 617,380,801 | 38,223,570 |
| 2. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 379,066,462 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 257,176,373 | 389,258,000 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **164,908,909,280** | **167,479,558,298** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **990,000,000** | **-** |
| 1. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.4 | 990,000,000 | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **160,268,089,548** | **161,670,510,281** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11 | 159,442,049,235 | 160,813,302,398 |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 826,040,313 | 857,207,883 |
| **III.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **162,775,111** | **1,712,048,670** |
| 1. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.13 | 162,775,111 | 1,712,048,670 |
| **IV.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **3,488,044,621** | **4,096,999,347** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 637,788,644 | 1,143,949,017 |
| 2. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | V.9 | 2,850,255,977 | 2,953,050,330 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | | **270** | | **194,365,039,390** | **202,522,867,460** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)
Quý III/2023

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **4,962,092,745** | **6,390,470,584** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **4,962,092,745** | **5,840,856,570** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 1,140,457,081 | 2,756,549,998 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 1,186,421,761 | 1,710,802,832 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 637,730,000 | 112,000,000 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 261,930,788 | 64,977,187 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 321,386,000 | 82,232,500 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 1,099,231,014 | 1,099,234,000 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 314,936,101 | 15,060,053 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **-** | **549,614,014** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19 | - | 549,614,014 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **189,402,946,645** | **196,132,396,876** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.20** | **189,402,946,645** | **196,132,396,876** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 180,000,000,000 | 180,000,000,000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *180,000,000,000* | *180,000,000,000* |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3,940,051,378 | 3,940,051,378 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 375,175,915 | 375,175,915 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5,087,719,352 | 11,817,169,583 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **194,365,039,390** | **202,522,867,460** |

| | | |
|---|---|---|
| **Trương Thị Thành** | **Vũ Hoành Thiên** | **Nguyễn Văn Thành** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 19 tháng 10 năm 2023*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QIII/2023

MẪU SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/06/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/06/2022 đến 30/09/2022 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 | Lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **13,776,561,753** | **13,255,177,409** | **43,481,265,290** | **40,897,040,154** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| **3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)** | **10** | | **13,776,561,753** | **13,255,177,409** | **43,481,265,290** | **40,897,040,154** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 10,943,273,194 | 11,101,303,055 | 34,210,451,653 | 33,457,623,513 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **2,833,288,559** | **2,153,874,354** | **9,270,813,637** | **7,439,416,641** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 452,739,902 | 388,287,663 | 1,726,769,276 | 1,057,136,137 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - | 1,383,200 | 2,305,335 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.4 | 1,106,334,308 | 1,078,084,920 | 3,409,466,162 | 3,323,531,686 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 1,591,230,635 | 1,395,787,377 | 4,780,461,174 | 4,075,106,488 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]** | **30** | | **588,463,518** | **68,289,720** | **2,806,272,377** | **1,095,609,269** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 270,622,018 | 2,033,036,964 | 517,484,940 | 5,246,512,639 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 2,203,841 | - | 4,086,285 | 3,000 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **268,418,177** | **2,033,036,964** | **513,398,655** | **5,246,509,639** |
| **14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **856,881,695** | **2,101,326,684** | **3,319,671,032** | **6,342,118,908** |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.7 | 198,098,875 | 480,278,759 | 727,601,215 | 1,362,808,225 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **658,782,820** | **1,621,047,925** | **2,592,069,817** | **4,979,310,683** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 37 | 90 | 144 | 277 |

| | | |
|---|---|---|
| **Trương Thị Thành** | **Vũ Hoành Thiên** | **Nguyễn Văn Thành** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 19 tháng 10 năm 2023*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/06/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/06/2022 đến 30/09/2022 | Lũy kế 9 tháng năm 2023 | Lũy kế 9 tháng năm 2022 |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | | |
| **1. Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **01** | **856,881,695** | **2,101,326,684** | **3,319,671,032** | **6,342,118,908** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | **-** | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2,872,625,300 | 2,793,413,039 | 8,523,062,517 | 8,265,418,940 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (564,771) | (407,777) | (3,029,236) | (2,147,945) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (601,301,013) | (1,971,409,699) | (1,875,330,387) | (5,534,304,559) |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **3,127,641,211** | **2,922,922,247** | **9,964,373,926** | **9,071,085,344** |
| Giảm các khoản phải thu | 09 | (2,248,228,451) | (213,584,081) | (4,262,474,737) | (173,190,930) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (62,990,742) | (261,541,626) | 508,808,293 | (447,179,615) |
| Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (73,586,052) | 1,200,845,232 | 397,428,020 | 271,707,467 |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 481,410,545 | 667,872,078 | (72,996,858) | 1,830,990,391 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (16,302,998) | (1,000,000,000) | (1,259,656,594) | (1,790,330,998) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **1,207,943,513** | **3,316,513,850** | **5,275,482,050** | **8,763,081,659** |
| | | - | | | |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | - | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2,873,470,833) | (2,984,496,651) | (6,637,021,753) | (12,221,512,667) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 574,099,111 | 1,670,195,033 | 634,235,592 | 4,635,304,118 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (1,087,670,236) | (26,750,000,000) | (6,270,048,478) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - | 24,265,725,441 | 4,103,947,945 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 16,608,393 | 199,242,241 | 1,570,090,267 | 883,583,200 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(2,282,763,329)** | **(2,202,729,613)** | **(6,916,970,453)** | **(8,868,725,882)** |
| | | **0** | | | |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | - | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/06/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/06/2022 đến 30/09/2022 | Lũy kế 9 tháng năm 2023 | Lũy kế 9 tháng năm 2022 |
|---|---|---|---|---|---|
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | - | (549,617,000) | (549,617,000) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - | (9,000,000,000) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **-** | **-** | **(9,549,617,000)** | **(549,617,000)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | **(1,074,819,816)** | **1,113,784,237** | **(11,191,105,403)** | **(655,261,223)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | **3,290,614,441** | **797,761,888** | **13,406,900,028** | **2,566,807,348** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)** | **70** | **2,215,794,625** | **1,911,546,125** | **2,215,794,625** | **1,911,546,125** |

**Trương Thị Thành**
**Người lập biểu**
*Ngày 19 tháng 10 năm 2023*

**Vũ Hoành Thiên**
**Kế toán trưởng**

M.S.D.N: 5900189814 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
TP.PLEIKU - T.GIA LAI

**Nguyễn Văn Thành**
**Tổng Giám đốc**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, P. Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kê kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 8 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 – 12 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, … và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 104,492,300 | 148,754,580 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2,111,302,325 | 4,158,145,448 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 9,100,000,000 |
| **Cộng** | **2,215,794,625** | **13,406,900,028** |

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

## 6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/09/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 18,000,000,000 | 10,301,669,003 |

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng Thành phố Pleiku | 597,882,000 | 1,170,241,000 |
| Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku | 626,639,774 | 338,643,732 |
| Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa | 84,632,962 | 67,671,705 |
| Các đối tượng khác | | 7,477,000 |
| **Cộng** | **1,309,154,736** | **1,584,033,437** |
| **Phải thu liên quan tới TSCĐ** | **597,882,000** | **1,083,556,481** |

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

**Trả trước cho người bán**

| | 30/09/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | | |
| TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 2 | 47,297,250 | |
| Công ty cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku - **Bên liên quan** | 2,350,567,803 | - |
| **b. Dài hạn** | | |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc | 990,000,000 | - |
| **Tổng cộng trả trước cho người bán** | **3,387,865,053** | **-** |

## 9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 30/09/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku | - | 5,094,007,597 |

## 10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay | 1,091,224,661 | 279,452,500 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 424,500,000 | 37,800,000 |
| **Cộng** | **1,531,344,661** | **319,752,500** |
| ***Trong đó, phải thu bên liên quan*** | | |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku | - | 9,573,943 |

## 11. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên vật liệu | 3,205,549,289 | - | 3,611,563,229 | - |

## 12. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế | 2,850,255,977 | - | 2,953,050,330 | - |

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Chi phí hóa nghiệm | 70,626,497 | - |
| Chi phí lương thưởng 2023 | 479,583,750 | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 67,170,554 | 38,223,570 |
| **Cộng** | **617,380,801** | **38,223,570** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Chi phí thay đồng hồ nước cho khách hàng *(i)* | 255,734,233 | 872,853,666 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản | 136,906,013 | 77,945,111 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 217,293,008 | 160,634,684 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 27,855,390 | 32,515,556 |
| **Cộng** | **637,788,644** | **1,143,949,017** |
| **Tổng cộng chi phí trả trước** | **1,255,169,445** | **1,182,172,587** |

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 98,396,766,443 | 98,805,587,854 | 241,927,977,321 | 701,046,727 | 439,831,378,345 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | 3,532,181,124 | 114,536,000 | 3,353,924,660 | | 7,000,641,784 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| Tháo dỡ tài sản cố định *(i)* | | | | | - |
| Bàn giao tài sản bổ sung cho Nhà nước *(ii)* | | | | | - |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | - | - | - |
| **Tại ngày 30/09/2023** | **101,928,947,567** | **98,920,123,854** | **245,281,901,981** | **701,046,727** | **446,832,020,129** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 67,271,806,344 | 72,769,046,205 | 138,554,817,493 | 422,405,905 | 279,018,075,947 |
| Khấu hao trong kỳ | 2,130,231,459.0 | 1,350,920,133.0 | 4,854,600,230.0 | 36,143,125.0 | 8,371,894,947.0 |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | - | - | - |
| **Tại ngày 30/09/2023** | **69,402,037,803** | **74,119,966,338** | **143,409,417,723** | **458,549,030** | **287,389,970,894** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 31,124,960,099 | 26,036,541,649 | 103,373,159,828 | 278,640,822 | 160,813,302,398 |
| **Tại ngày 30/09/2023** | **32,526,909,764** | **24,800,157,516** | **101,872,484,258** | **242,497,697** | **159,442,049,235** |

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Chương trình phần mềm |
|---|---|
| | VND |
| **Nguyên giá** | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 1,572,454,091 |
| Hoàn thành mua sắm tài sản cố định trong năm | 120,000,000 |
| Thanh lý trong năm | |
| **Tại ngày 30/09/2023** | **1,692,454,091** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 715,246,208 |
| Khấu hao trong kỳ | 151,167,570 |
| **Tại ngày 30/09/2023** | **866,413,778** |
| **Giá trị còn lại** | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 857,207,883 |
| **Tại ngày 30/09/2023** | **826,040,313** |

## 16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Đập tràn hồ chứa nước Biển Hồ | - | - |
| Mở rộng hệ thống cấp nước đường Nguyễn Chí Thanh | - | 1,710,048,670 |
| Mở rộng hệ thống cấp nước | 162,775,111 | - |
| Các dự án khác | - | 2,000,000 |
| **Cộng** | **162,775,111** | **1,712,048,670** |

## 17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng thanh toán | Giá trị | Số có khả năng thanh toán |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Hoàng Phúc | 572,514,550 | 572,514,550 | 1,124,216,050 | 1,124,216,050 |
| Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai | 120,515,850 | 120,515,850 | 110,820,150 | 110,820,150 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku | - | - | 3,393,027 | 3,393,027 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu | - | - | 547,592,185 | 547,592,185 |
| Các đối tượng khác | 447,426,681 | 447,426,681 | 970,528,586 | 970,528,586 |
| **Cộng** | **1,140,457,081** | **1,140,457,081** | **2,756,549,998** | **2,756,549,998** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan** | | | | |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku | - | - | 3,393,027 | 3,393,027 |

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 30/09/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **a. Phải thu** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng vãng lai | 389,258,000 | 133,566,627 | 1,485,000 | 257,176,373 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | - | - |
| | **389,258,000** | **133,566,627** | **1,485,000** | **257,176,373** |
| **b. Phải nộp** | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,243,353,596 | 728,646,976 | 1,260,702,355 | 711,298,217 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 22,301,098 | 104,601,166 | 104,133,786 | 22,768,478 |
| Thuế tài nguyên | 16,939,236 | 161,305,637 | 161,188,385 | 17,056,488 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | - | - |
| Phí bảo vệ môi trường | 373,444,842 | 3,495,167,574 | 3,487,925,497 | 380,686,919 |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | 54,764,060 | 169,502,944 | 169,584,688 | 54,682,316 |
| Các khoản khác | - | 30,957,624 | 31,028,281 | -70,657 |
| **Cộng** | **1,710,802,832** | **4,690,181,921** | **5,214,562,992** | **1,186,421,761** |

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|
| Chi phí hóa nghiệm | 197,166,000 | |
| Công ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế - Chi nhánh Sài Gòn | 49,500,000 | 50,325,000 |
| Chi phí ayunpa | 15,264,788 | 14,652,187 |
| **Tổng cộng Chi phí phải trả ngắn hạn** | **261,930,788** | **64,977,187** |

## 20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội | 171,487,500 | |
| Kinh phí công đoàn | 40,430,000 | 26,768,000 |
| Bảo hiểm y tế | 30,262,500 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 13,450,000 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 38,800,000 | 38,800,000 |
| Các khoản khác | 26,956,000 | 16,664,500 |
| **Cộng** | **321,386,000** | **82,232,500** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/09/2023 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng thanh toán | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng thanh toán |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a. Ngắn hạn** | | | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả *(xem Thuyết minh b)* | 1,099,231,014 | 1,099,231,014 | 549,614,014 | 549,617,000 | 1,099,234,000 | 1,099,234,000 |
| **b. Dài hạn** | | | | | | |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á *(i)* | 1,099,231,014 | 1,099,231,014 | - | 549,617,000 | 1,648,848,014 | 1,648,848,014 |
| Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới | (1,099,231,014) | (1,099,231,014) | - | - | (1,099,234,000) | (1,099,234,000) |
| | **-** | **-** | | | **549,614,014** | **549,614,014** |
| **Tổng cộng khoản vay** | **1,099,231,014** | **1,099,231,014** | **549,614,014** | **1,099,234,000** | **1,648,848,014** | **1,648,848,014** |

*(i)* Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã ký ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 VND, lãi suất cho vay 0%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

**Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

**Lịch thanh toán nợ vay dài hạn**

| | **30/09/2023** |
|---|---|
| | VND |
| Trong vòng một năm | 1.099.234.000 |
| **Cộng** | **1.099.234.000** |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (1.099.234.000) |
| **Số phải trả sau 12 tháng** | **-** |

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

***a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 01/01/2023** | **180,000,000,000** | **3,940,051,378** | **375,175,915** | **5,670,282,761** | **189,985,510,054** |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | 6,430,400,960 | 6,430,400,960 |
| **Tại ngày 31/12/2023** | **180,000,000,000** | **3,940,051,378** | **375,175,915** | **12,100,683,721** | **196,415,911,014** |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (283,514,138) | (283,514,138) |
| **Tại ngày 01/01/2023** | **180,000,000,000** | **3,940,051,378** | **375,175,915** | **11,817,169,583** | **196,132,396,876** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 2,592,069,817 | 2,592,069,817 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (321,520,048) | (321,520,048) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (9,000,000,000) | (9,000,000,000) |
| **Tại ngày 30/06/2023** | **180,000,000,000** | **3,940,051,378** | **375,175,915** | **5,087,719,352** | **189,402,946,645** |

**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | **30/09/2023** | | **01/01/2023** | |
|---|---|---|---|---|
| **Tên Cổ đông** | **Tỷ lệ (%)** | **Giá trị VND** | **Tỷ lệ (%)** | **Giá trị VND** |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn | 51,00% | 91.800.000.000 | 51,00% | 91.800.000.000 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước | 46,78% | 84.209.000.000 | 46,78% | 84.209.000.000 |
| Các Cổ đông khác | 2,22% | 3.991.000.000 | 2,22% | 3.991.000.000 |
| **Cộng** | **100,00%** | **180.000.000.000** | **100,00%** | **180.000.000.000** |

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

**Cổ phần**

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| **Tên cổ đông** | Tỷ lệ (%) | Giá trị VND | Tỷ lệ (%) | Giá trị VND |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn | 51,00% | 91.800.000.000 | 51,00% | 91.800.000.000 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 46,78% | 84.209.000.000 | 46,78% | 84.209.000.000 |
| Các cổ đông khác | 2,22% | 3.991.000.000 | 2,22% | 3.991.000.000 |
| **Cộng** | **100%** | **180.000.000.000** | **100%** | **180.000.000.000** |

## 23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/06/2023 đến 30/09/2023 VND | Từ 01/06/2022 đến 30/09/2022 VND | Lũy kế 9 tháng năm 2023 VND | Lũy kế 9 tháng năm 2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| Doanh thu cung cấp nước sạch | 12,582,253,860 | 11,992,263,310 | 38,835,195,265 | 36,123,501,359 |
| Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước | 1,171,777,791 | 1,238,788,892 | 4,550,987,773 | 4,634,345,291 |
| Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước | 22,530,102 | 24,125,207 | 95,082,252 | 139,193,504 |
| Doanh thu khác | - | - | - | - |
| **Cộng** | **13,776,561,753** | **13,255,177,409** | **43,481,265,290** | **40,897,040,154** |

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/06/2023 đến 30/09/2023 VND | Từ 01/06/2022 đến 30/09/2022 VND | Lũy kế 9 tháng năm 2023 VND | Lũy kế 9 tháng năm 2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| Giá vốn cung cấp nước sạch | 10,121,755,983 | 10,198,525,743 | 30,962,682,798 | 30,174,129,473 |
| Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước | 810,732,414 | 892,790,309 | 3,195,993,224 | 3,195,620,593 |
| Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước | 10,784,797 | 9,987,003 | 51,775,631 | 87,873,447 |
| **Cộng** | **10,943,273,194** | **11,101,303,055** | **34,210,451,653** | **33,457,623,513** |

***Trong đó, giá vốn phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:***

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku | 3,128,524,616 | 2,929,151,400 | 9,482,702,488 | 8,898,837,024 |

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/06/2023 đến 30/09/2023 VND | Từ 01/06/2022 đến 30/09/2022 VND | Lũy kế 9 tháng năm 2023 VND | Lũy kế 9 tháng năm 2022 VND |
|---|---|---|---|---|

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 452,739,902 | 388,287,663 | 1,726,769,276 | 1,057,136,137 |

***Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:***

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku | 181,240,288 | 120,236,580 | 489,061,136 | 348,259,580 |

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/06/2023 đến 30/09/2023 VND | Từ 01/06/2022 đến 30/09/2022 VND | Lũy kế 9 tháng năm 2023 VND | Lũy kế 9 tháng năm 2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 981,915,289 | 955,130,611 | 3,026,148,111 | 2,903,753,778 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | | | - | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 52,889,190 | 49,139,190 | 151,167,570 | 147,417,570 |
| Chi phí bằng tiền khác | 71,529,829 | 73,815,119 | 232,150,481 | 272,360,338 |
| **Cộng** | **1,106,334,308** | **1,078,084,920** | **3,409,466,162** | **3,323,531,686** |

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/06/2023 đến 30/09/2023 VND | Từ 01/06/2022 đến 30/09/2022 VND | Lũy kế 9 tháng năm 2023 VND | Lũy kế 9 tháng năm 2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1,113,685,026 | 994,890,657 | 3,316,117,637 | 2,872,974,505 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | - | | - | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 104,854,695 | 105,332,694 | 311,999,768 | 315,998,082 |
| Thuế, phí và lệ phí | - | 19,031,824 | 36,028,281 | 27,229,808 |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng | (564,771) | (407,777) | (3,029,236) | (1,563,054) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 373,255,685 | | 894,918,449 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | | 276,939,979 | 224,426,275 | 860,467,147 |
| **Cộng** | **1,591,230,635** | **1,395,787,377** | **4,780,461,174** | **4,075,106,488** |

## 28. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/06/2023 đến 30/09/2023 VND | Từ 01/06/2022 đến 30/09/2022 VND | Lũy kế 9 tháng năm 2023 VND | Lũy kế 9 tháng năm 2022 VND |
|---|---|---|---|---|

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | 148,561,111 | 1,921,986,481 | 148,561,111 | 4,907,983,748 |
| Phí bảo vệ môi trường được giữ lại | 116,502,351 | 111,039,476 | 355,165,455 | 333,831,143 |
| Các khoản thu nhập khác | 5,558,556 | 11,007 | 13,758,374 | 4,697,748 |
| **Cộng** | **270,622,018** | **2,033,036,964** | **517,484,940** | **5,246,512,639** |

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/06/2023 đến 30/09/2023 VND | Từ 01/06/2022 đến 30/09/2022 VND | Lũy kế 9 tháng năm 2023 VND | Lũy kế 9 tháng năm 2022 VND |
|---|---|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **856,881,695** | **2,101,326,684** | **3,319,671,032** | **6,342,118,908** |
| **Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế** | | | | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 52,097,689 | 52,393,860 | 236,820,053 | 224,248,966 |
| **Thu nhập chịu thuế** | 908,979,384 | 2,153,720,544 | **3,556,491,085** | **6,566,367,874** |
| Lỗ tính thuế mang sang | - | - | - | - |
| **Thu nhập tính thuế** | **908,979,384** | **2,153,720,544** | **3,556,491,085** | **6,566,367,874** |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp | 181,795,877 | 480,278,759 | 711,298,217 | 1,362,808,225 |
| Thuế TNDN các năm trước bổ sung | 16,302,998 | - | 16,302,998 | - |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **198,098,875** | **480,278,759** | **727,601,215** | **1,362,808,225** |

## 30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 19/10/2023 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

| | | |
|---|---|---|
| **Trương Thị Thành** | **Vũ Hoành Thiên** | **Nguyễn Văn Thành** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

*Ngày 19 tháng 10 năm 2023*